

BỘ TÀI CHÍNH**BỘ TÀI CHÍNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/2014/TT-BTC

Hà Nội, ngày 06 tháng 01 năm 2014

THÔNG TƯ

Quy định về quản lý, sử dụng các khoản thu từ hoạt động quản lý dự án của các chủ đầu tư, ban quản lý dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước và vốn trái phiếu Chính phủ

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; số 83/2009/NĐ-CP ngày 15/9/2009 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Thực hiện công văn số 7092/VPCP-KTTH ngày 11/9/2012 của Văn phòng Chính phủ về việc chế độ tiền lương của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước; công văn số 10661/VPCP-KTTH ngày 26/12/2012 của Văn phòng Chính phủ về việc cơ chế tự chủ tài chính đối với Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng.

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đầu tư,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định về quản lý, sử dụng các khoản thu từ hoạt động quản lý dự án của các chủ đầu tư, ban quản lý dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước và vốn trái phiếu Chính phủ.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**Điều 1. Phạm vi và đối tượng điều chỉnh**

1. Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này quy định về quản lý, sử dụng các khoản thu từ hoạt động quản lý dự án của các chủ đầu tư, ban quản lý dự án (sau đây viết

tất là BQLDA) của các dự án đầu tư sử dụng vốn ngân sách nhà nước và vốn trái phiếu Chính phủ.

2. Đối tượng điều chỉnh: Các chủ đầu tư, BQLDA, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, kiểm soát thanh toán đối với các khoản thu từ hoạt động quản lý dự án của các chủ đầu tư, ban quản lý dự án của các dự án đầu tư sử dụng vốn ngân sách nhà nước và vốn trái phiếu Chính phủ.

3. Doanh nghiệp tư vấn khi thực hiện hợp đồng tư vấn quản lý dự án ký với các chủ đầu tư, BQLDA khác không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư này.

Điều 2. Các khoản thu từ hoạt động quản lý dự án

Các khoản thu từ hoạt động quản lý dự án của các chủ đầu tư, BQLDA gồm có:

1. Các khoản thu từ chi phí quản lý dự án, chi phí quản lý nghiệp vụ lập quy hoạch, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng trong tổng mức đầu tư của các dự án được giao quản lý và thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền. Các khoản thu này tính vào chi phí đầu tư của các dự án tương ứng. Mức thu theo quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng hiện hành.

2. Các khoản thu từ hợp đồng cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư xây dựng cho các chủ đầu tư khác (nếu có) theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư và xây dựng. Các khoản thu này không tính vào chi phí đầu tư của các dự án được giao quản lý. Mức thu theo hợp đồng được ký kết, không trái với quy định của pháp luật.

3. Các khoản thu khác: Thu tiền bán hồ sơ mời thầu và các khoản thu hợp pháp khác (nếu có). Các khoản thu này không tính vào chi phí đầu tư của các dự án được giao quản lý. Mức thu cụ thể không trái với quy định của pháp luật.

Điều 3. Phân nhóm ban quản lý dự án

1. Nhóm I: Là Ban quản lý dự án đầu tư do chủ đầu tư quyết định thành lập để quản lý một hoặc một số dự án của chủ đầu tư và không đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này (sau đây viết tắt là BQLDA nhóm I).

2. Nhóm II: Là Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng chuyên nghiệp do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng các cơ quan khác ở trung ương, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và Giám đốc các Sở, ngành cấp tỉnh quyết định thành lập (sau đây viết tắt là BQLDA nhóm II) để quản lý nhiều dự án của chủ đầu tư, theo địa bàn hoặc lĩnh vực và có đủ các điều kiện sau:

a) Có tư cách pháp nhân độc lập; có tổ chức bộ máy chặt chẽ và tổ chức kế toán theo quy định của Luật Kế toán;

b) Có đủ điều kiện về năng lực quản lý dự án, năng lực tư vấn trong hoạt động đầu tư và xây dựng; được cấp quyết định thành lập cho phép cung cấp dịch vụ tư

vấn đầu tư xây dựng cho các chủ đầu tư khác theo quy định của pháp luật về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

c) Tự đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động của đơn vị từ nguồn chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn hoạt động đầu tư xây dựng của các dự án được giao quản lý; nguồn thu từ các hợp đồng tư vấn quản lý dự án, hợp đồng tư vấn hoạt động đầu tư xây dựng cho các chủ đầu tư khác và các nguồn thu hợp pháp khác;

d) Tự nguyện xây dựng đề án, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định việc thực hiện cơ chế tự chủ về tài chính theo quy định tại Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Chủ đầu tư, BQLDA nhóm I thực hiện việc lập dự toán, quyết toán thu chi theo quy định tại Mục 1 Chương II Thông tư này. BQLDA nhóm II thực hiện việc lập dự toán, quyết toán thu chi hàng năm theo quy định tại Mục 2 Chương II Thông tư này.

Điều 4. Chế độ kế toán

Chủ đầu tư, BQLDA thực hiện theo Thông tư hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư; trong đó:

1. Các khoản thu từ việc thực hiện quản lý dự án và thực hiện các công việc tư vấn đầu tư xây dựng thuộc các dự án được giao quản lý theo quyết định của cấp có thẩm quyền hạch toán vào nguồn kinh phí đầu tư xây dựng của dự án.

2. Các khoản thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ thông qua hợp đồng kinh tế và các khoản thu khác hạch toán vào doanh thu của BQLDA.

Điều 5. Tài khoản giao dịch

1. Chủ đầu tư, BQLDA mở tài khoản giao dịch để phản ánh các khoản thu, chi từ hoạt động quản lý dự án theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan. Chủ đầu tư, BQLDA quản lý nhiều dự án được mở một tài khoản chung tại một cơ quan thanh toán vốn đầu tư để tiếp nhận nguồn thu từ hoạt động quản lý dự án của tất cả các dự án được giao quản lý.

2. Cơ quan thanh toán vốn đầu tư thực hiện thanh toán chi phí từ hoạt động quản lý dự án theo dự toán do chủ đầu tư, BQLDA phê duyệt, chế độ thanh toán vốn đầu tư, chế độ quản lý tài chính hiện hành và các quy định cụ thể tại Thông tư này.

3. BQLDA có các hoạt động dịch vụ được mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng hoặc Kho bạc Nhà nước để phản ánh các khoản thu, chi của hoạt động dịch vụ.

Điều 6. Thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

BQLDA có các khoản thu từ việc bán hồ sơ mời thầu và hoạt động dịch vụ tư vấn cho các chủ đầu tư, BQLDA khác phải thực hiện đăng ký, nộp đầy đủ các loại thuế, phí và lệ phí; được miễn, giảm thuế theo quy định của pháp luật hiện hành về thuế.

Điều 7. Quản lý và sử dụng tài sản

Việc mua sắm, quản lý, sử dụng tài sản phục vụ quản lý dự án thực hiện theo quy định của Luật quản lý, sử dụng tài sản nhà nước và pháp luật có liên quan. Chủ đầu tư, BQLDA nhóm I thực hiện theo quy định về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại cơ quan nhà nước. BQLDA nhóm II thực hiện theo quy định về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính.

**Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ****Mục 1****ĐỐI VỚI CHỦ ĐẦU TƯ VÀ BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN NHÓM I****Điều 8. Lập dự toán thu, chi quản lý dự án**

1. Chủ đầu tư, BQLDA quản lý một dự án có tổng mức đầu tư nhỏ hơn hoặc bằng 15 tỷ đồng không phải lập và duyệt dự toán thu, chi quản lý dự án; nhưng phải tuân thủ các nội dung chi quy định tại Điều 10 Thông tư này và không vượt định mức trích theo quy định.

2. Căn cứ điều kiện cụ thể của dự án, chủ đầu tư quyết định việc lập và phê duyệt một dự toán chung cho cả chủ đầu tư và BQLDA sử dụng hoặc lập và duyệt 02 dự toán thu, chi quản lý dự án riêng cho chủ đầu tư và BQLDA để thuận tiện sử dụng.

3. Cơ sở để lập dự toán thu, chi quản lý dự án

- a) Quyết định đầu tư; quyết định phê duyệt dự toán; quyết định thành lập BQLDA;
- b) Các khoản thu quy định tại Điều 2 Thông tư này;
- c) Các quy định về định mức trích chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư và xây dựng hiện hành của các dự án sử dụng vốn nhà nước;
- d) Bảng tính lương năm của cán bộ quản lý dự án theo Mẫu số 03/DT-QLDA kèm theo, trong đó xác định rõ danh sách cán bộ trực tiếp tham gia quản lý dự án theo 3 mục: cán bộ hưởng lương từ dự án, cán bộ hưởng lương theo hợp đồng, cán bộ kiêm nhiệm quản lý dự án;

đ) Các quy định về quản lý tài chính hiện hành đối với cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập;

e) Các căn cứ cần thiết khác của dự án.

4. Nội dung dự toán thu, chi quản lý dự án gồm có 02 phần: Dự toán thu và Dự toán chi.

Điều 9. Nội dung dự toán thu

1. Xác định nguồn thu được trích theo từng dự án:

Việc xác định nguồn thu trích theo từng dự án được giao quản lý để ghi vào Mẫu số 01(i)/DT-QLDA - Bảng tính nguồn thu theo dự án (kèm theo). Mẫu số 01(i)/DT-QLDA lập riêng cho từng dự án (i) chạy từ 1 đến n, cụ thể như sau:

a) Căn cứ tổng mức đầu tư của dự án được phê duyệt và định mức trích chi phí quản lý dự án hoặc chi phí quản lý nghiệp vụ lập quy hoạch theo văn bản công bố của cơ quan có thẩm quyền để xác định chi phí quản lý dự án hoặc chi phí quản lý nghiệp vụ lập quy hoạch của dự án (ký hiệu là G_{QLDA}). Trường hợp các dự án không có định mức trong các văn bản công bố hoặc chỉ làm công tác chuẩn bị đầu tư cho dự án thì trích theo dự toán do cấp giao nhiệm vụ duyệt. Đối với các dự án ODA nếu hiệp định của dự án có quy định cụ thể về mức kinh phí quản lý dự án thì thực hiện theo hiệp định;

b) Căn cứ tổng mức đầu tư của dự án được phê duyệt và định mức trích chi phí tư vấn đầu tư xây dựng theo văn bản công bố của cơ quan có thẩm quyền để xác định các khoản chi phí tư vấn đầu tư xây dựng do chủ đầu tư, BQLDA thực hiện (ký hiệu là G_{TV}). Trường hợp khoản chi phí tư vấn không có định mức trong các văn bản công bố thì lập dự toán theo quy định;

c) Xác định mức chi cụ thể cho những công việc thuộc chi phí quản lý dự án mà chủ đầu tư, BQLDA cần phải thuê tư vấn thực hiện (ký hiệu là G_{TTV});

d) Kinh phí quản lý dự án phần do chủ đầu tư, BQLDA được sử dụng theo từng dự án trong suốt quá trình quản lý dự án (ký hiệu là $G_{QLDA (CBT)}$) được xác định theo công thức:

$$G_{QLDA (CBT)} = G_{QLDA} + G_{TV} - G_{TTV}$$

đ) Phân chia cụ thể: phần do chủ đầu tư được sử dụng, phần do BQLDA được sử dụng. Tỷ lệ phân chia kinh phí tương ứng với tỷ lệ phân công nhiệm vụ, trách nhiệm giữa chủ đầu tư và BQLDA; do chủ đầu tư quyết định sau khi thỏa thuận thống nhất với BQLDA trên cơ sở phân công nhiệm vụ được ghi trong quyết định thành lập BQLDA hoặc văn bản giao nhiệm vụ;

e) Dự kiến phân bổ chi phí quản lý dự án cho các năm triển khai thực hiện dự án.